Người ký: Trung tâm Thông tin
Cơ quan: Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ninh
Thời gian ký: 18.04.2023 08:22:17 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2023/NQ-HĐND	*Quảng Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất; lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 "phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025"; số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 "phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025"; số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 "phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025";

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNN&PTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 "quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025"; số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 "quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025";

Xét Tờ trình số 546/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất; lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất; lựa chọn đơn vị đặt hàng

thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 *(có Quy định kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Ký

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất; lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định cụ thể một số nội dung, chính sách ưu đãi, hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất; lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025.

b) Ngoài các nội dung quy định kèm theo Nghị quyết này, các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia *(viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP),* các Thông tư và văn bản hướng dẫn của các bộ ngành chủ quản chương trình.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình (gồm cả hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo), cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Nguyên tắc và điều kiện áp dụng

1. Các dự án, phương án, kế hoạch sản xuất được hỗ trợ phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy định này; có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án. Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Việc hỗ trợ trên cơ sở dự án, phương án, kế hoạch sản xuất phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện, trình tự, thủ tục và các biểu mẫu theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều

5 Nghị quyết này và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt (theo phân cấp); đảm bảo quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia; bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý các nguồn lực hỗ trợ; kiểm soát rủi ro chính sách, bảo đảm quản lý chặt chẽ, không để nảy sinh tiêu cực, lợi dụng, trục lợi chính sách; tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm".

3, Các Sở ngành, địa phương có trách nhiệm xây dựng và quy hoạch tổ chức không gian sản xuất, xây dựng các mô hình, các dự án sản xuất đảm bảo bám sát các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên sản xuất, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật; Ưu tiên hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất tại các thôn đặc biệt khó khăn và khó khăn; xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới và hải đảo.

4. Cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu chính quyền cấp huyện, cấp xã trong việc triển khai thực hiện chính sách từ khâu xét duyệt đến khâu giải ngân nguồn lực hỗ trợ. Cấp huyện chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này đối với các dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất do cấp mình quản lý. Cấp xã là cấp tổ chức thực hiện. Người dân là chủ thể, là trọng tâm quyết định sự thành công trong tổ chức cuộc sống, tổ chức sản xuất .... Thực hiện có hiệu quả cơ chế "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*".

5. Trên một địa bàn, trong cùng một thời gian, nếu dự án đủ điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư từ các chính sách có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì đối tượng hưởng chính sách được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất; Ngân sách nhà nước chỉ thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất sau khi có kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn.

6. Nguồn vốn ngân sách thực hiện hỗ trợ chính sách hằng năm được bố trí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu cấp tỉnh, cấp huyện.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện hỗ trợ: Đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 11, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 *(viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC)* và Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 *(viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH)*. Trong đó ưu tiên thực hiện những nội dung, cụ thể:

a) Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản trị chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

c) Hỗ trợ vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

d) Các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và mở rộng các kênh tiêu thụ phân phối.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

a) Hỗ trợ không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án/kế hoạch liên kết không quá 05 tỷ đồng.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

4. Mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, nội dung thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp *(theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này).* Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác và đầu mối tiếp nhận thực hiện theo hướng dẫn của các bộ, ngành là cơ quan chủ quản chương trình.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Điều kiện hỗ trợ: Đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, điểm e, điểm g khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Thông tư 15/2022/TT-BTC. Trong đó ưu tiên thực hiện những nội dung, cụ thể:

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

b) Hỗ trợ vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

a) Hỗ trợ không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án/phương án không quá 03 tỷ đồng.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, phương án sản xuất thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.

4. Mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, nội dung thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP *(theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này).*

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ:

Đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và theo danh mục, định mức kinh tế kỹ thuật, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Nội dung hỗ trợ

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

Theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, cụ thể: Hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng (bằng tiền, ngày công, hoặc hiện vật). Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng.

4. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH *(theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này)*.

PHỤ LỤC I
TRÌNH TỰ, MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Quy định được ban hành theo Nghị quyết số: 15/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh)

I. TRÌNH TỰ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN, KẾ HOẠCH

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, cụ thể:

1. Bước 1: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết.

- Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần thủ tục, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 quy định kèm theo Nghị quyết này.

- Nội dung hồ sơ đề xuất theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Bước 2: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

a) Đối với dự án, kế hoạch do cấp huyện triển khai thực hiện

- Đơn vị chủ trì liên kết gửi hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đến Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định cấp tỉnh qua cơ quan thường trực của các chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: đối với dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

+ Ban Dân tộc: đối với dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: đối với dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cơ quan thường trực chương trình theo thẩm quyền tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng. Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành (là cơ quan chủ quản chương trình) theo ủy quyền; các

thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện nơi có dự án liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

b) Đối với dự án, kế hoạch do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện

- Đơn vị chủ trì liên kết gửi hồ sơ đề xuất đến cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao triển khai thực hiện dự án, kế hoạch. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định cấp tỉnh qua cơ quan thường trực của các chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: đối với dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

+ Ban Dân tộc: đối với dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: đối với dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

c) Nội dung thẩm định dự án, kế hoạch

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thường trực chương trình trình Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định dự án, kế hoạch đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 quy định kèm theo Nghị quyết này.

3. Bước 3: Phê duyệt dự án

a) Đối với dự án, kế hoạch do cấp huyện triển khai thực hiện

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết do cấp huyện triển khai thực hiện.

b) Đối với dự án, kế hoạch do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan thường trực quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch.

c) Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

d) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ quản chương trình (nếu được ủy quyền) quyết định phê duyệt dự án; trường hợp dự án không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan chủ quản chương trình phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

II. MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Mẫu số 01	Đơn đề nghị
Mẫu số 02	Dự án liên kết
Mẫu số 03	Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết
Mẫu số 04	Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết)
Mẫu số 05	Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

Mẫu số 01

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…./…	*…., ngày … tháng … năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
V/v Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc chương trình mục tiêu quốc gia ……...

Kính gửi: .....(tên cơ quan được giao chủ trì)

Căn cứ các Văn bản .....;

Đơn vị chủ trì liên kết: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Giấy đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp…….....……

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …….....…… Fax:…… Email: .....

(Tên đơn vị chủ trì liên kết) đề nghị (tên cơ quan được giao chủ trì) thẩm định và trình phê duyệt dự án ..... với các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Dự án liên kết (hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết): …….....……

2. Hình thức liên kết: …….……..…….....

3. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết: .....

4. Địa bàn thực hiện: .....….....

5. Quy mô liên kết: .....

6. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung hỗ trợ chi tiết (đề nghị nêu cụ thể từng nội dung chủ trì liên kết đề nghị được nhà nước hỗ trợ):

.....

.....

.....

.....

2. Tổng kinh phí thực hiện dự án:…….. ; trong đó: Vốn ngân sách nhà nước……., vốn chủ trì liên kết……., vốn tham gia của bên liên kết……., vốn tín dụng ưu đãi……., vốn lồng ghép thực hiện các chính sách…….....….

3. Dự kiến tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ .....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm): .....

III. CAM KẾT: (Đơn vị chủ trì liên kết) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm): ..... ./.

(ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu:

Mẫu số 02

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…...../.....…	*….., ngày ….. tháng ….. năm…..*

DỰ ÁN LIÊN KẾT

…… thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

(Xây dựng nông thôn mới hoặc Giảm nghèo bền vững hoặc Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2025)

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT: .....

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Chủ trì liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ..... ,ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

- Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số……, ngày cấp: …….....…….
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:……Fax:……E-mail .....

3. Đối tượng liên kết (cá nhân, hộ gia đình thuộc đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, các tổ nhóm cộng đồng, tổ hợp tác)

a) Đại diện đối tượng liên kết: .....

- Người đại diện (được cử hoặc bầu ra): .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại:……. Fax: ……E-mail .....

b) Số lượng đối tượng tham gia liên kết:……. người; trong đó:

- Đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia:…… người, chiếm ……% tổng số hộ tham gia dự án.

- Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo,….: …… người, chiếm ……% tổng số hộ tham gia dự án.

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT: .....

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết; hợp đồng liên kết) .....

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):...

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất nếu có).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....

2. Quy mô liên kết: .....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....

4. Hình thức liên kết: .....

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ:

.....

.....

.....

.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có) .....

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)

Tổng số tiền xin hỗ trợ .....

4. Tổng kinh phí thực hiện dự án:……..….. ; trong đó: Vốn ngân sách nhà nước……., vốn chủ trì liên kết……., vốn tham gia của bên liên kết……., vốn tín dụng ưu đãi……., vốn lồng ghép thực hiện các chính sách…….

5. Các hồ sơ gửi kèm (đơn vị chủ trì dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết): .....

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

- Tạo việc làm cho người dân tham gia dự án;

- Nâng cao thu nhập cho người dân tham gia dự án;

- Khả năng đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(đơn vị chủ trì dự án liên kết xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì liên lết

2. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

3. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……..., ngày …… tháng …… năm 20.....

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT
Tên kế hoạch:……

Căn cứ:……..

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ..... , ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

- Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số…… ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... , Fax: ..... E-mail .....

3. Đối tượng liên kết (cá nhân, hộ gia đình thuộc đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, các tổ nhóm cộng đồng, tổ hợp tác)

a) Đại diện đối tượng liên kết: .....

- Người đại diện (được cử hoặc bầu ra): .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:……. Fax: ……E-mail.....

b) Số lượng đối tượng tham gia liên kết:…..…. người; trong đó:

- Đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia:…… người, chiếm ……% tổng số hộ tham gia dự án.

- Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo,….: …… người, chiếm ……% tổng số hộ tham gia dự án.

4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết

5. Địa điểm thực hiện liên kết: .....

II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
- Quy mô liên kết: .....
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
- Hình thức liên kết: .....
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

.....

.....

.....

.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

Thời gian hỗ trợ (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

Kinh phí hỗ trợ (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm).

4. Tổng kinh phí thực hiện dự án:…….. ; trong đó: Vốn ngân sách nhà nước……., vốn chủ trì liên kết……., vốn tham gia của bên liên kết……., vốn tín dụng ưu đãi……., vốn lồng ghép thực hiện các chính sách…….

5. Các hồ sơ gửi kèm (đơn vị chủ trì kế hoạch liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ kế hoạch liên kết): .....

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……..., ngày …… tháng …… năm 20.....

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ..... tháng ..... năm ..... , tại .....

..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số..... , ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... , Fax: ..... E-mail .....

2. Tên đơn vị (cá nhân) tham gia liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ..... , ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... , Fax: ..... E-mail .....

3. ....

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT): .....

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết: .....
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
3. Quy mô liên kết: .....
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: ..... đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: .....đồng

2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: .....đồng

- ..... (tên đơn vị tham gia liên kết): .....đồng

- ..... (tên cá nhân tham gia liên kết): .....đồng

3. Các nguồn vốn khác: .....đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết) .....

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận .....

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành ……..bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ ……..bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữ ……..bản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
CÁ NHÂN THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CÁ NHÂN THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
CÁ NHÂN THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CÁ NHÂN THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……..., ngày …… tháng …… năm 20.....

BẢN CAM KẾT

Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

Kính gửi: ……..
(tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết): .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……, Fax: ……..……. E-mail: .....

Mã số thuế .....

Sản phẩm liên kết: .....

Loại hình liên kết: .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt □ Lâm nghiệp □ Chăn nuôi □

Nuôi trồng thủy sản □ Khai thác, sản xuất muối □

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản □

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II

TRÌNH TỰ, MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Quy định được ban hành theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh)

I. TRÌNH TỰ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, cụ thể:

1. Bước 1: Xây dựng dự án:

Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án và lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án.

Nội dung hồ sơ đề xuất theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Bước 2: Thẩm định dự án, phương án:

- Cộng đồng dân cư gửi hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định theo điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

- Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Bước 3: Phê duyệt dự án, phương án:

- Trong thời gian 07 ngày làm việc, căn cứ ý kiến thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất theo điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

- Trường hợp dự án không đủ điều kiện theo quy định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

II. MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cộng đồng
Mẫu số 02	Biên bản họp cộng đồng
Mẫu số 03	Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 04	Bản cam kết của hộ gia đình

Mẫu số 01

CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……../	*….., ngày……tháng……năm……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện Chương trình MTQG ……

(Xây dựng nông thôn mới hoặc Giảm nghèo bền vững hoặc Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2025)

Kính gửi: UBND xã…… (hoặc UBND cấp huyện…..)

Cộng đồng dân cư: .....

Người đại diện .....

Chức vụ: .....

CMTND/CCCD..... ngày cấp…….……Nơi cấp…….……

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …… Fax:…… Email: .....

Căn cứ chính sách ……., (Cộng đồng dân cư) đề nghị ……. (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm hỗ trợ phát triển sản xuất: .....

2. Địa bàn thực hiện: .....

3. Quy mô: .....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung hỗ trợ chi tiết (nêu cụ thể từng nội dung đề nghị nhà nước hỗ trợ):

.....

.....

.....

.....

2. Tổng vốn, kinh phí dự kiến đề nghị hỗ trợ .....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm): .....

III. CAM KẾT: ..... (tên Cộng đồng dân cư) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đảm bảo thực hiện thu hồi vốn quay vòng theo quy định

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm): hợp đồng tiêu thụ sản phẩm (mẫu tham khảo đính kèm)..... ./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

UBND XÃ …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÔN …….	**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
	……, ngày …… tháng …… năm ……..

BIÊN BẢN HỌP CỘNG ĐỒNG

Hôm nay, ngày ….. tháng ….. năm ……, tại thôn ……, xã ……, huyện ….. nhóm hộ (tổ hợp tác) đã tổ chức họp để lựa chọn các hộ đủ điều kiện, đăng ký tham gia dự án ……., như sau:

I. Chủ trì cuộc họp:

- Chủ trì cuộc họp: Ông (bà).....Chức vụ: Trưởng thôn, bản

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà).....Chức vụ.....

II. Thành phần tham gia:

- Đại diện UBND xã: ……..

- Đại diện thôn (nơi triển khai dự án)…….…….

- Đại diện nhóm hộ (Tổ hợp tác):…….……

- Số hộ tham gia: …….. hộ là các hộ sinh sống trên địa bàn thôn.

III. Nội dung cuộc họp

1. Thống nhất cử đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

2. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):

Thống nhất tên dự án: ……; Thông qua nội dung, điều kiện và cơ chế hỗ trợ; Bình xét hộ đủ điều kiện về đất đai, lao động tham gia dự án; Tổng số hộ tham cuộc họp bình xét:…..hộ; Tổng số hộ được lựa chọn tham gia dự án: ….hộ, trong đó: hộ nghèo… hộ, hộ cận nghèo:… hộ, hộ mới thoát nghèo...hộ; lập danh sách các đối tượng tham gia dự án".

3. Đối tượng tham gia: …….

4. Thời gian triển khai: …….

5. Địa bàn thực hiện: ……

6. Các hoạt động của dự án: …….

7. Dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia : …….

8. Hình thức, mức quay vòng (nếu có): ……..…….

9. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp: ……..……..

10. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết : …….....….

11. Tổ chức thực hiện dự án: ……....……..

12. Các nội dung liên quan khác …….....……

Cuộc họp đã kết thúc vào …. giờ cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Thư ký	**Đại diện nhóm hộ/ Tổ hợp tác/cộng đồng**	**Trưởng thôn, bản**	**Đại diện UBND xã**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng …… năm ……

TÊN DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG[1]

Thuộc CTMTQG …. *(Xây dựng nông thôn mới hoặc Giảm nghèo bền vững hoặc Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2025)*

1. Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

2. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo): ……..……

3. Đối tượng tham gia: ……; số lượng …… hộ (có danh sách kèm theo).

4. Thời gian triển khai: Thời gian bắt đầu……., thời gian kết thúc ……;

5. Địa bàn thực hiện: …….....……..

6. Các hoạt động của dự án: (nêu cụ thể các hoạt động của dự án, *ví dụ: tập huấn về sản xuất cây chè cho 45 hộ; hỗ trợ giống cây chè cho 5 ha….*)..……

7. Dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia).

- Hỗ trợ tập huấn (số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí, ……..)

- Hỗ trợ vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi (số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí, ……..……..)

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan...) ....

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm:…….

1 Xây dựng các dự án hỗ trợ cộng đồng có thời gian thực hiện trên 01 năm. Xây dựng các phương án hỗ trợ cộng đồng có thời gian thực hiện dưới 01 năm.

- Xây dựng, quản lý dự án: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính:.....

- Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả: Theo quy định tại điểm e, khoản 3 Điều 12 Thông tư 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính:.....

- Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương:.....

- Đối ứng của đối tượng tham gia (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm vốn của cộng đồng)……

- Vốn vay tín dụng (nếu có): (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm)…….

- Thời gian và kinh phí hỗ trợ:

+ Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm) .....

+ Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm).

Tổng số tiền xin hỗ trợ .....

- Các hồ sơ gửi kèm (đại diện cộng đồng dân cư căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án):.....
.....

8. Hình thức, mức quay vòng (nếu có): (nêu rõ số tiền quay vòng phải thu, hình thức thu, thời gian thu…)…….....……

9. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án; (nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường…..)

10. Trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp: (nêu rõ trách nhiệm của các bên có liên quan)…….....……..……

11. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết: …….

12. Tổ chức thực hiện dự án: …….

13. Các nội dung liên quan khác ……

14. Đề nghị (cấp có thẩm quyền)…… xem xét quyết định hỗ trợ.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng …… năm ……

BẢN CAM KẾT CỦA HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Thuộc CTMTQG …. *(Xây dựng nông thôn mới hoặc Giảm nghèo bền vững hoặc Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2025)*

1. Họ và tên chủ hộ:…….…..……

2. Địa chỉ: Thôn/bản…..……., xã……., huyện…….……..

3. Số CCCD/CMTND:……....., do cơ quan công an……..…….. cấp, ngày……. tháng……năm 20….

4. Số điện thoại:……..

TÔI XIN CAM KẾT NHƯ SAU:

1. Tự nguyện, tích cực tham gia thực hiện vào các nội dung của dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án/phương án.

3. Cam kết đảm bảo phần đối ứng của gia đình tham gia thực hiện dự án/phương án.

4. Thực hiện luân chuyển hiện vật hoặc tiền quay vòng theo phê duyệt dự án/ phương án của cấp có thẩm quyền (nếu có).

5. Nếu vi phạm cam kết, Tôi xin chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. UBND xã giữ 01 bản; Tổ trưởng, nhóm trưởng giữ 01 bản; cá nhân giữ 01 bản./.

Đại diện nhóm trưởng/ Tổ trưởng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện UBND Xã** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**Đại diện hộ tham gia** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

PHỤ LỤC III
TRÌNH TỰ, MẪU HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NHIỆM VỤ

(Kèm theo Quy định được ban hành theo Nghị quyết số: 15/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh)

I. TRÌNH TỰ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NHIỆM VỤ

1. Bước 1: Xây dựng, phê duyệt dự án

Cơ quan được bố trí kinh phí để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện dự án tiến hành khảo sát, xây dựng dự án, bao gồm: Tên đơn vị đề xuất dự án, loại mô hình, mục tiêu, đối tượng tham gia, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, nội dung, kinh phí, kế hoạch triển khai; trình Thủ trưởng cơ quan được bố trí kinh phí quyết định phê duyệt dự án.

2. Bước 2: Lựa chọn đơn vị đặt hàng:

Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì dự án hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ hoặc đặt hàng thuộc cơ quan quản lý cấp trên và nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác đủ điều kiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

3. Bước 3: Ký hợp đồng đặt hàng hoặc quyết định giao nhiệm vụ

Căn cứ kết quả lựa chọn đơn vị đặt hàng cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì dự án hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng (Mẫu số 04 tại Phụ lục III) hoặc quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng với bên được giao nhiệm vụ, đặt hàng (Mẫu số 02 tại Phụ lục III).

II. MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NHIỆM VỤ

Mẫu số 01	Đề cương dự án đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 02	Quyết định về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước *(áp dụng đối với giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập)*
Mẫu số 03	Biên bản nghiệm thu đặt hàng
Mẫu số 04	Hợp đồng về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước *(áp dụng đặt hàng cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác)*
Mẫu số 05	Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày …… tháng …… năm ……

TÊN DỰ ÁN ……

1. Tên cơ quan, đơn vị đề xuất dự án: ……

2. Loại mô hình: ……

3. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến kết quả đầu ra và số hộ thoát nghèo): ……

4. Đối tượng tham gia: ……

5. Thời gian triển khai: ……

6. Địa bàn thực hiện: ……

7. Nội dung: ……

8. Kinh phí thực hiện: ……

9. Kế hoạch triển khai: ……..

10. Tổ chức thực hiện: ……

11. Các nội dung liên quan khác ……

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-……..	*……., ngày…. tháng …. năm ……*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[2]

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số …… quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị ……

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm .....

Căn cứ .....

Xét đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dung kinh phí ngân sách nhà nước năm …….. cho đơn vị sự nghiệp công lập ……., với các nội dung chính như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.

b) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.

d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Dự toán kinh phí đặt hàng, trong đó chi tiết các nguồn sau:

---

2 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền.

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán.

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

k) Ngoài ra, có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

* Ngoài các nội dung đặt hàng nêu trên, các cơ quan, đơn vị, địa phương có thể bổ sung một số nội dung khác về hợp đồng đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo mẫu hợp đồng theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước …. (nội dung như khoản 1 nêu trên).

3. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước …. (nội dung như khoản 1 nêu trên).

Điều 2. Căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị …….. thực hiện theo đúng nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Thủ trưởng đơn vị …….. chịu trách nhiệm thi thành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như Điều 3;
- Lưu VT,…

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…, ngày.... tháng.... năm....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐẶT HÀNG
Về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số... của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập...;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước...;

Căn cứ ……

Hôm nay, ngày .... tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện cơ quan, tổ chức đặt hàng:

+ Ông/bà……., chức vụ ……

+ Ông/bà……., chức vụ ……

+ ……

- Đại diện đơn vị sự nghiệp công lập nhận đặt hàng...

+ Ông/bà……., chức vụ ……

+ Ông/bà……., chức vụ ……

+ ……

Hai bên thống nhất nghiệm thu đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.

b) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công được nghiệm thu.

c) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

d) Đơn giá, giá đặt hàng tại quyết định đặt hàng.

đ) Đơn giá, giá điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có).

e) Dự toán kinh phí đặt hàng theo quyết định đặt hàng.

g) Quyết toán kinh phí đặt hàng (chi tiết theo số lượng, khối lượng thực hiện từng thời điểm và theo đơn giá, giá đặt hàng hoặc đơn giá, giá điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

h) Kinh phí còn được cấp tiếp hoặc thừa nộp trả lại ngân sách.

i) Nội dung khác (nếu có).

* Ý kiến của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

* Ý kiến của đơn vị sự nghiệp công lập nhận đặt hàng.

2. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước... (nội dung nghiệm thu như điểm 1 nêu trên).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐẶT HÀNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 04

Số: /HĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…. tháng …. năm ……

HỢP ĐỒNG
Về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số ……, ngày….. quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm.....……....…

Căn cứ ……...……....……....……....……...

Hôm nay, ngày …. tháng …. năm …. chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng: ……...…...……)

+ Địa chỉ:……..……...……

+ Điện thoại:……Fax:……....…….……

+ Mã số thuế (nếu có):……..……....……

+ Tài khoản: ……....…..…

+ Do ông (bà): ……....…...

+ Chức vụ:……. ……làm đại diện.

- Đại diện bên B: (đơn vị nhận Hợp đồng đặt hàng: ....…....….....….....….....…)

+ Địa chỉ:.....….....….....….....….....….....….....….....….....….....….....….

+ Điện thoại: ……Fax: ….....……..……....

+ Mã số thuế (nếu có): ……....……..…….

+ Tài khoản: ……....……..…….

+ Do ông (bà): ……....……..……..

+ Chức vụ:……....….....…….……làm đại diện.

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt hàng với các điều kiện sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng đặt hàng

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng (hoặc danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng):

a) Số lượng, khối lượng đặt hàng.

b) Chất lượng sản phẩm.

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.

d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Giá trị hợp đồng, trong đó có chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán.

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

k) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết.

l) Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

2. Đối với hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, ngoài các nội dung tại điểm 1 nêu trên, tùy theo tính chất sản phẩm đặt hàng để bổ sung các nội dung sau:

- Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá.

- Mức trợ giá, số tiền được trợ giá.

- Doanh thu, chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Giá tiêu thụ; giá sản phẩm dịch vụ.

- Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức.

- Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và phương thức giải quyết.

- Nội dung quy định khác theo pháp luật chuyên ngành (nếu có).

3. Ngoài các nội dung hợp đồng đặt hàng tại điểm 1 và điểm 2 nêu trên, các đơn vị, địa phương có thể bổ sung một số nội dung khác về hợp đồng đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo mẫu hợp đồng theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 2. Trách nhiệm mỗi bên.

Điều 3. Điều khoản khác.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 05

Số: /BBTLHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…. tháng …. năm ……

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

V/v cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số ……, ngày….. quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Hợp đồng số ……..……

Căn cứ vào báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích);

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm đặt hàng ……....……;

Căn cứ ……....……

Hôm nay, ngày.... tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng:……....……)

+ Địa chỉ:…….....

+ Điện thoại: ……Fax:……..……

+ Mã số thuế (nếu có): …….....……

+ Tài khoản: ……....…

+ Do ông (bà): ……....…

+ Chức vụ:……....… ……làm đại diện.

- Đại diện bên B: (đơn vị nhận Hợp đồng đặt hàng:....….....….....….....….....…)

+ Địa chỉ:....….....….....….....….....….....….....….....….....….....….....…..

+ Điện thoại: ……Fax:……..……

+ Mã số thuế (nếu có): …….....……

+ Tài khoản: ……...…

+ Do ông (bà): ……...…

+ Chức vụ:……..... …… làm đại diện.

Hai bên thống nhất nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích) như sau:

- Số lượng, khối lượng sản phẩm theo hợp đồng: ……...……

- Số lượng, khối lượng sản phẩm đặt hàng được nghiệm thu: ……...…….

- Đơn giá, giá đặt hàng theo hợp đồng: ……...…

- Đơn giá, giá điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có): ….....

- Giá trị hợp đồng: ……....

- Giá trị thanh toán: ……...…….

- Kinh phí đã được cấp ứng: ……...……

- Kinh phí còn được cấp tiếp hoặc thừa nộp trả lại ngân sách: ……...……

* Trường hợp hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, có thể bổ sung các nội dung như sau:

- Kinh phí được trợ giá theo hợp đồng: ……....……..

- Kinh phí được trợ giá theo kết quả nghiệm thu: ……....……..

- Kinh phí trợ giá đã được cấp ứng: ……....……

- Kinh phí trợ giá được cấp tiếp hoặc thừa nộp trả ngân sách: ……....…….

* Nội dung khác (nếu có).

* Ý kiến của cơ quan, tổ chức đặt hàng (bên A): ……....……..……

* Ý kiến của đơn vị nhận đặt hàng (bên B): ……...……

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*